

# **Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 62

# Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”, “ACV”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



# Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và

Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

# Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



Số tham chiếu: 61609234/E-66715573/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (“Công ty mẹ”) và công ty con (“Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày các vấn đề như sau:

- i. Vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- ii. Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (ii) các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu, phù hợp với Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020. Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không bàn giao nói trên, theo đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận giá trị tài sản bàn giao này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.291.703.340.795</b>	<b>37.567.953.864.201</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>621.233.764.687</b>	<b>572.833.249.811</b>
1. Tiền	111		619.233.764.687	571.833.249.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	1.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>31.421.000.000.000</b>	<b>32.717.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	31.421.000.000.000	32.717.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.749.715.539.243</b>	<b>3.660.055.407.281</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.489.699.438.400	2.729.716.323.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	926.033.056.336	405.033.903.294
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	910.143.314.012	1.020.786.874.785
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(576.160.269.505)	(495.481.694.618)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>306.672.603.154</b>	<b>289.723.600.756</b>
1. Hàng tồn kho	141		306.672.603.154	289.723.600.756
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>193.081.433.711</b>	<b>328.341.606.353</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	67.449.077.536	13.576.772.812
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		117.060.704.205	91.570.869.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	8.571.651.970	223.193.964.308
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.539.851.131.300</b>	<b>17.411.530.059.912</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>271.101.804.917</b>	<b>271.101.804.917</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.209.079.512.825</b>	<b>12.509.813.118.851</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.208.262.287.098	12.508.492.677.824
Nguyên giá	222		44.354.564.134.028	43.537.464.563.257
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(32.146.301.846.930)	(31.028.971.885.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	817.225.727	1.320.441.027
Nguyên giá	228		21.979.536.282	22.219.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.162.310.555)	(20.899.095.255)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.108.802.811.789</b>	<b>1.685.517.889.556</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.108.802.811.789	1.685.517.889.556
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.757.067.408.561</b>	<b>2.707.393.172.017</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	2.583.966.860.522	2.534.292.623.978
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	234.800.000.000	234.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15.2	(61.699.451.961)	(61.699.451.961)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>193.799.593.208</b>	<b>237.704.074.571</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	169.365.923.694	213.270.405.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	24.433.669.514	24.433.669.514
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>55.831.554.472.095</b>	<b>54.979.483.924.113</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHI TIẾT	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.220.578.462.335</b>	<b>17.326.792.046.523</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.455.649.527.274</b>	<b>3.688.003.367.556</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	449.576.346.872	606.684.265.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.264.345.569	58.993.445.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	807.605.669.783	9.568.682.965
4. Phải trả người lao động	314		730.542.153.555	933.857.049.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	234.828.378.226	140.814.237.747
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.912.538.096	2.771.787.054
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	590.631.857.223	1.196.845.378.311
8. Vay ngắn hạn	320	21	316.676.991.166	362.423.564.971
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		297.611.246.784	376.044.956.354
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.764.928.935.061</b>	<b>13.638.788.678.967</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	64.717.485.185	63.393.074.867
2. Vay dài hạn	338	21	11.690.734.442.355	13.565.918.596.579
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	407.711.498	407.711.498
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.069.296.023	9.069.296.023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>40.610.976.009.760</b>	<b>37.652.691.877.590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>40.610.976.009.760</b>	<b>37.652.691.877.590</b>
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.749.795.811.270	9.792.696.331.399
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.703.805.587.978	9.312.923.918.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.045.990.223.292	479.772.413.300
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		43.170.086.258	41.985.433.959
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>55.831.554.472.095</b>	<b>54.979.483.924.113</b>

*Vu Anh*

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập

*Bui A Dong*

Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	5.563.725.576.580	3.444.642.874.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	25.600.643.666	16.858.535.915
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	5.538.124.932.914	3.427.784.339.070
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	3.293.288.795.905	3.047.225.347.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.244.836.137.009	380.558.991.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	2.568.939.949.657	1.827.430.027.238
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22 23	25	42.062.438.372 37.881.310.550	112.371.742.725 45.352.567.216
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		91.494.364.044	58.371.212.456
9. Chi phí bán hàng	25	26	80.908.992.560	53.105.766.821
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	515.754.518.194	611.958.504.283
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.266.544.501.584	1.488.924.217.627
12. Thu nhập khác	31		3.182.825.386	4.769.479.171
13. Chi phí khác	32		701.138.916	75.158.356
14. Lợi nhuận khác	40		2.481.686.470	4.694.320.815
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.269.026.188.054	1.493.618.538.442
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	826.303.992.300	306.481.842.480
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	-	(12.597.298.020)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.442.722.195.754	1.199.733.993.982

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>3.441.537.543.455</b>	<b>1.202.528.093.476</b>
Trong đó:				
<i>Lợi nhuận của ACV</i>			3.045.990.223.292	930.410.736.542
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được Nhà nước giao quản lý</i>			395.547.320.163	272.117.356.934
<b>20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>1.184.652.299</b>	<b>(2.794.099.494)</b>
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>22.5</b>	<b>1.399</b>	<b>407</b>
<b>22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>22.5</b>	<b>1.399</b>	<b>407</b>



Vũ Thị Vân Anh  
Người lập



Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.269.026.188.054</b>	<b>1.493.618.538.442</b>
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và hao mòn	02		1.160.263.745.143	1.312.799.301.988
Các khoản dự phòng	03		80.678.574.887	62.986.490.097
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.743.550.164.535)	(870.425.040.822)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(911.166.920.626)	(948.668.636.037)
Chi phí lãi vay	06		37.881.310.550	45.352.567.216
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>2.893.132.733.473</b>	<b>1.095.663.220.884</b>
Tăng các khoản phải thu	09		(1.606.789.716.680)	(913.888.266.216)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(42.781.991.548)	41.706.652.507
Giảm các khoản phải trả	11		(1.022.302.952.517)	(425.887.784.906)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(9.967.823.361)	10.704.569.567
Tiền lãi vay đã trả	14		(41.565.310.550)	(47.240.567.216)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(110.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(167.324.452.991)	(298.981.195.235)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.400.485.826</b>	<b>(647.923.370.615)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(2.030.332.862.612)	(1.018.955.409.175)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		994.176.659	425.442.319
Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.459.000.000.000)	(824.000.000.000)
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		2.755.000.000.000	1.343.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		951.504.013.393	1.299.116.755.013
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>218.165.327.440</b>	<b>799.586.788.157</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(181.206.154.486)	(123.940.023.439)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.508.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(181.206.154.486)</b>	<b>(123.942.531.439)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>39.359.658.780</b>	<b>27.720.886.103</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>572.833.249.811</b>	<b>498.768.321.787</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.040.856.096	(1.418.967.195)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>621.233.764.687</b>	<b>525.070.240.695</b>



Vũ Thị Vân Anh  
Người lập



Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không, sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 9.536 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.590).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

### ***Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ***

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức***

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

***Các chi nhánh***

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

*Các chi nhánh (tiếp theo)*

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

***Công ty con***

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài “NAFSC” là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

***Công ty liên doanh, liên kết***

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 và Thông tư 202 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

### 2.5 Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### *Góp vốn liên doanh*

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh giữa niên độ được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/ợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cân trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

##### *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

#### 3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)***

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

***Doanh thu dịch vụ hàng không:***

- Doanh thu phục vụ hành khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

***Doanh thu dịch vụ phi hàng không***

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Tiền lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

#### 3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ▶ Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tiền mặt	1.329.326.764	1.160.985.206
Tiền gửi ngân hàng	616.182.542.340	570.275.891.679
Tiền đang chuyển	1.721.895.583	396.372.926
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	1.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>621.233.764.687</u></b>	<b><u>572.833.249.811</u></b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,9% đến 6,4%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.489.699.438.400</b>	<b>2.729.716.323.820</b>
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	51.221.066.206	14.558.566.264
Phải thu ngắn hạn các bên khác	4.438.478.372.194	2.715.157.757.556
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	1.442.873.671.080	817.948.560.831
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.003.062.602.642	451.275.614.206
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	918.394.438.864	788.665.358.445
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	487.199.306.432	380.849.172.445
- Đối tượng khác	586.948.353.176	276.419.051.629
<b>Dài hạn</b>	<b>5.600.000.200</b>	<b>5.600.000.200</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	5.600.000.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.495.299.438.600</b>	<b>2.735.316.324.020</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(576.160.269.505)	(495.481.694.618)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>3.919.139.169.095</u></b>	<b><u>2.239.834.629.402</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	168.411.021.731	67.038.868.486
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	149.628.330.271	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	72.318.069.962	2.065.973.448
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép ATAD	48.821.000.000	6.908.383.229
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh REE	42.065.632.808	35.326.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Lộc	26.917.887.291	-
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 – CTCP	26.625.438.359	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình hàng không ADCC	24.100.527.414	25.148.509.999
Công ty TNHH MTV Cơ khí và Xây dựng Thiên An	22.431.847.656	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	19.880.222.084	16.306.218.143
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	19.740.025.938	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Mỹ Kim	18.207.324.500	14.720.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài tại Thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	16.794.345.255
Các nhà cung cấp khác	270.091.383.067	220.725.604.734
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>926.033.056.336</b>	<b>405.033.903.294</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>910.143.314.012</b>	<b>1.020.786.874.785</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	686.603.293.928	837.928.927.398
Cổ tức lợi nhuận được chia	71.570.127.500	11.250.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	55.749.867.742
Tạm ứng	8.689.576.675	5.338.891.466
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	4.671.912.247	8.671.912.247
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.108.807.192	5.975.608.558
Các khoản khác	15.108.733.748	26.892.170.741



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Dài hạn</b>	<b>265.501.804.717</b>	<b>265.501.804.717</b>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.175.645.118.729</b>	<b>1.286.288.679.502</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>1.135.324.991.229</i>	<i>1.286.288.679.502</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>40.320.127.500</i>	<i>-</i>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Dự phòng</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Dự phòng</i> VND
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	653.367.785.764	(164.591.880.177)	342.501.931.436	(92.813.479.684)
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	635.384.752.279	(210.339.268.352)	626.746.159.549	(176.731.081.417)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	379.544.572.602	(165.114.094.825)	314.402.009.844	(124.885.056.282)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	300.307.302.500	-	298.182.612.747	(64.909.759.010)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Đối tượng khác	44.452.042.065	(10.207.083.934)	22.004.871.000	(10.234.376.008)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.038.964.397.427</b>	<b>(576.160.269.505)</b>	<b>1.629.745.526.793</b>	<b>(495.481.694.618)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Nguyên liệu, vật liệu	192.712.939.781	190.976.269.746
Hàng hoá	100.877.876.853	49.713.927.594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.170.223.860	46.735.065.300
Công cụ dụng cụ	1.911.562.660	2.298.338.116
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>306.672.603.154</u></b>	<b><u>289.723.600.756</u></b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.449.077.536</b>	<b>13.576.772.812</b>
Tiền thuê đất, thuê đất	41.594.252.120	-
Trang phục	7.692.755.331	-
Bảo hiểm	5.194.847.227	4.767.963.819
Công cụ dụng cụ	4.721.677.779	5.033.090.212
Các khoản khác	8.245.545.079	3.775.718.781
<b>Dài hạn</b>	<b>169.365.923.694</b>	<b>213.270.405.057</b>
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	97.240.000.000	126.412.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Bản quyền phần mềm máy tính	19.878.981.085	28.136.050.956
Công cụ dụng cụ	15.866.782.091	21.910.622.251
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	3.402.436.891	3.834.008.223
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>236.815.001.230</u></b>	<b><u>226.847.177.869</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu kỳ	26.082.121.405.900	14.385.471.376.515	2.955.297.619.118	114.574.161.724	43.537.464.563.257
Mua trong kỳ	101.500.000	226.459.336.403	5.904.711.803	1.304.162.486	233.769.710.692
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	608.508.846.114 (170.693.133)	17.551.598.437 (32.876.259.386)	-	-	626.060.444.551 (41.759.326.713)
Thanh lý	-	(971.257.759)	(8.347.373.917)	(365.000.277)	(971.257.759)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.690.561.058.881	14.595.634.794.210	2.952.854.957.004	115.513.323.933	44.354.564.134.028
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số dư đầu kỳ	16.171.640.878.518	12.579.099.832.795	2.183.412.356.154	94.818.817.966	31.028.971.885.433
Khấu hao trong kỳ	705.537.842.134 (170.693.133)	325.884.695.720 (32.876.259.386)	125.222.922.560 (8.347.373.917)	3.072.778.313 (365.000.277)	1.159.718.238.727 (41.759.326.713)
Giảm khác	-	(628.950.517)	-	-	(628.950.517)
Số dư cuối kỳ	16.877.008.027.519	12.871.479.318.612	2.300.287.904.797	97.526.596.002	32.146.301.846.930
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu kỳ	9.910.480.527.382	1.806.371.543.720	771.885.262.964	19.755.343.758	12.508.492.677.824
Số dư cuối kỳ	9.813.553.031.362	1.724.155.475.598	652.567.052.207	17.986.727.931	12.208.262.287.098

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.989.122.285.865 VND.

Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại thuyết minh số 21. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 2.866.134.057.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.001.361.023.824 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế (“CHKQT”) Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Mở rộng sân đỗ máy bay Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Giai đoạn 1	297.119.956.045	-
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc - CHKQT Đà Nẵng - giai đoạn 2	290.049.796.813	-
Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách, sân đậu ô tô - CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2- CHKQT Cát Bi	97.377.318.671	97.377.318.671
Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước – CHKQT Tân Sơn Nhất	24.762.025.426	24.762.025.426
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	17.080.490.546	17.080.490.546
Cải tạo bến đỗ số 13 (bến đỗ số 18 cũ) – CHKQT Tân Sơn Nhất	12.647.442.154	-
Đầu tư cải tạo bể oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải Nhà ga Quốc tế Tân Sơn Nhất	11.289.363.863	11.289.363.863
Đầu tư tuyến cáp trung thế 22KV - CHK Liên Khương	4.003.093.809	-
Lắp đặt hệ thống chữa cháy khí FM 200 – CHKQT Nội Bài	264.062.488	-
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHKQT Phú Quốc	-	11.126.588.181
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	-	297.877.651.895
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.006.301.315.314</u></b>	<b><u>12.711.221.204.081</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Số dư đầu kỳ	2.661.339.000	19.388.197.282	170.000.000	22.219.536.282
Tăng trong kỳ	-	155.000.000	-	155.000.000
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>2.661.339.000</u>	<u>19.148.197.282</u>	<u>170.000.000</u>	<u>21.979.536.282</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số dư đầu kỳ	2.661.339.000	18.067.756.255	170.000.000	20.899.095.255
Hao mòn trong kỳ	-	658.215.300	-	658.215.300
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>2.661.339.000</u>	<u>18.330.971.555</u>	<u>170.000.000</u>	<u>21.162.310.555</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số dư đầu kỳ	<u>-</u>	<u>1.320.441.027</u>	<u>-</u>	<u>1.320.441.027</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>817.225.727</u>	<u>-</u>	<u>817.225.727</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.413.623.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.097.401.988 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>	<b>2.076.850.422.747</b>	<b>1.681.071.612.148</b>
<b>Mua sắm Tài sản cố định</b>	<b>127.469.787.545</b>	<b>126.004.663.179</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.935.021.112.831</b>	<b>1.541.131.447.589</b>
- Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành	1.116.550.187.026	714.043.488.588
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Phú Bài	206.722.227.155	151.875.865.188
- Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - CHKQT Cam Ranh	129.069.422.730	15.937.595.024
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	99.869.877.837	99.869.877.837
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài	87.164.689.831	44.010.257.637
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	81.711.620.864	81.680.193.682
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	47.932.975.740	30.119.523.718
- Cải tạo khu văn phòng Nhà ga Quốc tế thành Bus Lounge - CHKQT Tân Sơn Nhất	32.274.337.748	1.828.997.091
- Nâng cao khả năng thoát nước mương M3 và kéo dài mương đầu Đông - CHKQT Tân Sơn Nhất	10.213.454.384	307.385.904
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Cát Bi	-	172.396.742.090
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng	-	108.676.806.492
- Các công trình khác	49.426.996.197	46.299.391.019
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>14.359.522.371</b>	<b>13.935.501.380</b>
<b>II. Công trình thuộc KCHTHK</b>	<b>31.952.389.042</b>	<b>4.446.277.408</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>1.213.327.272</b>	<b>1.213.327.272</b>
- Cải tạo đường hạ cất cánh - CHK Buon Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>30.739.061.770</b>	<b>3.232.950.136</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.108.802.811.789</b>	<b>1.685.517.889.556</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

### 15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

VND

#### Giá gốc khoản đầu tư:

Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.139.744.434.914
-------------------------	-------------------

#### Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số dư đầu kỳ	394.548.189.064
--------------	-----------------

Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong kỳ	91.494.364.044
---	----------------

Cổ tức được chia trong kỳ	<u>(41.820.127.500)</u>
---------------------------	-------------------------

Số dư cuối kỳ	<u>444.222.425.608</u>
---------------	------------------------

#### Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ	<u>2.534.292.623.978</u>
--------------	--------------------------

Số dư cuối kỳ	<u>2.583.966.860.522</u>
---------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.668.767.182.525	65.504.200	1.627.426.775.409	49,07	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	776.838.326.018	16.128.051	782.002.461.835	48,03	48,03
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	5.000.000	74.429.379.768	5.000.000	67.514.536.685	20,00	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	1.305.000	49.367.224.620	1.305.000	44.204.852.685	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	493.000	11.096.601.771	493.000	8.829.795.081	30,00	30,00
Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai		3.468.145.820		4.314.202.283	29,53	29,53
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.583.966.860.522</b>		<b>2.534.292.623.978</b>		

(\*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.



# TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	7.500.000	75.000.000.000	12,95	7.500.000	75.000.000.000	12,95
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	60.000.000.000	10,00	7.500.000	60.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	19,42	5.000.000	50.000.000.000	19,42
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	30.000.000.000	10,00	7.650.000	30.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	19.800.000.000	18,00	1.980.000	19.800.000.000	18,00
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>234.800.000.000</b>		<b>234.800.000.000</b>		<b>234.800.000.000</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(61.699.451.961)		(61.699.451.961)		(61.699.451.961)
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>			<b>173.100.548.039</b>		<b>173.100.548.039</b>		<b>173.100.548.039</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 30</i> )	9.636.883.390	3.089.436.158
Phải trả ngắn hạn các bên khác	439.939.463.482	603.594.829.600
<i>New Asia Wave International Pte. Ltd</i>	66.119.467.363	13.273.621.194
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Công nghệ Sản xuất mới</i>	49.983.165.965	92.588.573.000
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC</i>	35.112.778.853	50.804.503.145
<i>Công ty TNHH Thương mại Duy Anh</i>	30.702.069.953	23.456.134.684
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG</i>	26.266.644.122	75.987.414.317
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất và Bảo dưỡng Thiết bị Hàng không</i>	22.718.552.000	28.015.944.000
<i>Công ty TNHH Autogrill VFS F&amp;B</i>	16.926.079.239	360.627.841
<i>JRP International Pte Ltd - Singapore</i>	14.434.094.515	14.434.094.515
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Cơ khí Phương Nam</i>	13.872.413.001	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện</i>	13.548.981.000	14.386.347.899
<i>Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu</i>	12.095.261.977	11.572.188.763
<i>Các đối tượng khác</i>	138.159.955.494	278.715.380.242
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>449.576.346.872</b>	<b>606.684.265.758</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	826.303.992.300	158.198.947.646	668.105.044.654
Thuế giá trị gia tăng	450.000	219.510.192.476	146.160.461.313	73.350.181.163
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.107.273.788	86.131.756.688	44.566.027.411	43.673.003.065
Thuế thu nhập cá nhân	55.939.934	73.930.611.753	52.672.237.494	21.314.314.193
Thuế nhà thầu	7.091.520.612	21.643.321.324	27.758.760.668	976.081.268
Thuế bảo vệ môi trường	83.376.958	657.228.001	589.937.439	150.667.520
Thuế tài nguyên	193.048.160	214.280.760	370.951.000	36.377.920
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	78.827.040	78.827.040	-
Các khoản thuế khác	37.073.513	960.373.585.757	960.410.659.270	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.568.682.965</b>	<b>2.188.868.796.099</b>	<b>1.390.831.809.281</b>	<b>807.605.669.783</b>
<b>Phải thu</b>				
Thu nhập cá nhân	61.651.363.763	-	55.075.003.907	6.576.359.856
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.038.135.032	489.928.333	1.534.362.176	1.993.701.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.198.947.646	-	158.198.947.646	-
Thuế giá trị gia tăng	303.926.942	-	303.926.942	-
Các khoản khác	1.590.925	-	-	1.590.925
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>223.193.964.308</b>	<b>489.928.333</b>	<b>215.112.240.671</b>	<b>8.571.651.970</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	114.810.141.934	57.656.140.629
Tiền thuê đất, thuế đất	61.920.455.385	46.460.104.673
Chi phí lãi vay	21.271.000.000	24.955.000.000
Dịch vụ vệ sinh	9.883.777.039	395.569.401
Sửa chữa tài sản	6.590.389.305	1.989.173.184
Trang phục	4.610.691.569	-
Bay hiệu chuẩn thiết bị	4.256.865.885	-
Chăm sóc sức khỏe	3.237.829.122	5.891.083.467
Các khoản khác	8.247.227.987	3.467.166.393
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>234.828.378.226</b>	<b>140.814.237.747</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>590.631.857.223</b>	<b>1.196.845.378.311</b>
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	395.547.320.163	959.711.607.153
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.985.416.118	65.485.049.714
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	20.248.438.500	7.052.085.000
Kinh phí công đoàn	15.909.078.241	11.541.208.603
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	63.858.933	-
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	600.964.956	70.501.819.914
Cổ tức phải trả	147.088.500	147.088.500
Các khoản khác	7.996.833.812	7.273.661.427
<b>Dài hạn</b>	<b>64.717.485.185</b>	<b>63.393.074.867</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	64.717.485.185	63.393.074.867
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>655.349.342.408</b>	<b>1.260.238.453.178</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	<u>9.069.296.023</u>	<u>9.069.296.023</u>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>316.676.991.166</b>	<b>362.423.564.971</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	316.676.991.166	362.423.564.971
<b>Dài hạn</b>	<b>11.690.734.442.355</b>	<b>13.565.918.596.579</b>
Vay dài hạn	<u>11.690.734.442.355</u>	<u>13.565.918.596.579</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.007.411.433.521</u></b>	<b><u>13.928.342.161.550</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối kỳ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>362.423.564.971</b>	<b>182.940.425.951</b>	<b>(181.206.154.486)</b>	<b>(47.480.845.270)</b>	<b>316.676.991.166</b>
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	146.151.750.193	73.722.855.384	(73.075.875.097)	(22.732.036.176)	124.066.694.304
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	81.494.078.778	41.152.482.567	(40.747.039.389)	(9.325.193.094)	72.574.328.862
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	134.777.736.000	68.065.088.000	(67.383.240.000)	(15.423.616.000)	120.035.968.000
<b>Dài hạn</b>	<b>13.565.918.596.579</b>	<b>(182.940.425.951)</b>	<b>-</b>	<b>(1.692.243.728.273)</b>	<b>11.690.734.442.355</b>
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	2.801.468.504.547	(73.722.855.384)	-	(432.511.804.553)	2.295.233.844.610
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	2.263.386.548.289	(41.152.482.567)	-	(262.727.180.184)	1.959.506.885.538
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	4.015.840.192.000	(68.065.088.000)	-	(466.732.032.000)	3.481.043.072.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài (iv)	4.485.223.351.743	-	-	(530.272.711.536)	3.954.950.640.207
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.928.342.161.550</b>	<b>-</b>	<b>(181.206.154.486)</b>	<b>(1.739.724.573.543)</b>	<b>12.007.411.433.521</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:*

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 14.255.497.842,88 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 11.352.409.019 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)*

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 20.117.760.000 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2022: 22.094.696.314 JPY.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>							
Số đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.705.052.958.099	42.155.409.556	37.565.218.479.887
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.202.528.093.476	(2.794.099.494)	1.199.733.993.982
Lợi nhuận từ việc khai thác tài sản KCHTHK phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	(272.117.356.934)	-	(272.117.356.934)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	-	(390.360.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	-	(1.769.040.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>(2.918.680.000)</b>	<b>6.034.593.641.645</b>	<b>10.243.334.654.641</b>	<b>39.361.310.062</b>	<b>38.100.706.076.935</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quy đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>							
Số đầu kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.441.537.543.455	1.184.652.299	3.442.722.195.754
Lợi nhuận từ việc khai thác tài sản KCHTHK phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	(395.547.320.163)	-	(395.547.320.163)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(87.775.580.421)	-	(87.775.580.421)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	-	(1.115.163.000)
Số cuối kỳ	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	12.749.795.811.270	43.170.086.258	40.610.976.009.760



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp Cổ đông khác Cổ phiếu quỹ	95,396 4,594 0,010	20.769.430.110.000 1.000.074.250.000 2.228.000.000	95,396 4,594 0,010
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

**22.4 Cổ phần**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phần phổ thông	222.800	222.800
<b>Số lượng cổ phần đang lưu hành</b>		
Cổ phần phổ thông	2.176.950.436	2.176.950.436

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> VND
Lợi nhuận sau thuế (VND)	3.045.990.223.292	930.410.736.542
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (i)	-	(44.445.371.710)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (VND)	3.045.990.223.292	885.965.364.832
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.399	407
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.399	407

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập với với tổng số tiền 88.890.743.421 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.563.725.576.580</b>	<b>3.444.642.874.985</b>
<b>Doanh thu dịch vụ hàng không</b>	<b>4.619.278.853.567</b>	<b>2.778.959.082.829</b>
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	956.053.323.936	733.378.430.232
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói	285.279.133.740	187.877.016.871
- Doanh thu phục vụ hành khách	2.288.627.667.284	1.150.044.575.327
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	407.691.061.361	227.456.386.989
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	681.627.667.246	480.202.673.410
<b>Doanh thu dịch vụ phi hàng không</b>	<b>703.107.224.876</b>	<b>538.797.685.790</b>
- Cho thuê mặt bằng	272.748.853.555	206.319.671.294
- Cho thuê quảng cáo	117.647.668.514	109.711.194.334
- Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	193.965.942.098	132.208.812.923
- Dịch vụ cung cấp tiện ích	42.363.574.391	35.524.524.424
- Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C	41.998.163.018	23.020.015.115
- Dịch vụ phi hàng không khác	34.383.023.300	32.013.467.700
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>241.339.498.137</b>	<b>126.886.106.366</b>
<b>Giảm trừ doanh thu</b>	<b>(25.600.643.666)</b>	<b>(16.858.535.915)</b>
- Chiết khấu thương mại	(25.600.643.666)	(16.858.535.915)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b>5.538.124.932.914</b>	<b>3.427.784.339.070</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bên khác	5.403.030.358.699	3.335.442.807.248
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	135.094.574.215	92.341.531.822

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	775.628.148.162	917.062.128.847
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	6.711.405.199	1.519.418.522
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.743.550.164.535	870.425.040.822
Cổ tức được chia	43.050.231.761	38.423.439.047
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.568.939.949.657</b>	<b>1.827.430.027.238</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.170.422.176.022	2.990.921.013.553
Giá vốn của hàng hoá đã bán	122.866.619.883	56.304.333.755
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.293.288.795.905</u></b>	<b><u>3.047.225.347.308</u></b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí lãi vay	37.881.310.550	45.352.567.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.181.127.822	1.405.588.877
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	-	65.613.586.632
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.062.438.372</u></b>	<b><u>112.371.742.725</u></b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên bán hàng	29.679.531.094	33.777.080.347
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	520.899.898	222.027.880
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	432.877.462	422.837.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.827.192	180.997.890
Chi phí điều hành, thương quyền	40.118.601.087	9.990.156.113
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	823.847.727	248.537.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.619.766.266	4.067.777.391
Chi phí khác	5.546.641.834	4.196.351.594
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>80.908.992.560</u></b>	<b><u>53.105.766.821</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	281.039.335.620	247.429.218.699
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.233.852.325	4.847.358.879
Chi phí khấu hao	18.253.048.028	19.510.290.323
Thuế, phí và lệ phí	6.188.051.918	5.368.092.866
Chi phí sửa chữa tài sản	1.695.200.536	11.223.005.774
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	10.208.611.236	10.479.074.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	22.642.525.363	10.302.399.757
Chi phí phúc lợi cho người lao động	14.257.386.230	11.578.109.869
Công tác phí	9.102.263.774	3.760.185.603
Chi ủng hộ, tài trợ	30.010.000.000	200.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	36.445.668.277	24.474.278.001
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	80.678.574.887	62.986.490.097
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>515.754.518.194</u></b>	<b><u>611.958.504.283</u></b>

**28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	1.442.462.028.303	1.338.798.893.411
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	43.937.394.948	40.510.289.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.160.263.745.143	1.312.799.301.988
Thuế, phí và lệ phí	62.251.898.925	47.739.912.626
Chi phí sửa chữa tài sản	227.819.809.492	98.951.434.060
Chi phí điều hành, thương quyền	40.118.601.087	9.990.156.113
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	14.808.324.125	17.860.958.544
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	173.658.024.746	144.478.523.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	133.784.631.875	116.635.787.735
Chi hoa hồng, môi giới	39.764.983.580	20.656.338.296
Chi phí phúc lợi cho người lao động	99.210.359.494	67.708.727.699
Phí nhượng quyền khai thác	93.129.732.000	66.620.043.000
Chi ủng hộ, tài trợ	30.010.000.000	200.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	125.187.578.171	110.248.428.846
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	80.678.574.887	62.986.490.097
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.767.085.686.776</u></b>	<b><u>3.655.985.284.657</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	826.303.992.300	306.481.842.480
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(12.597.298.020)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>826.303.992.300</u></b>	<b><u>293.884.544.460</u></b>

### 29.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>4.269.026.188.054</u></b>	<b><u>1.493.618.538.442</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	853.805.237.610	298.723.707.688
<i>Điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được khấu trừ	33.600.000	-
Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	(18.298.872.809)	(11.674.242.491)
Thu nhập cổ tức	(8.610.046.352)	(7.684.687.809)
Lỗi tính thuế kết chuyển	(625.926.149)	-
Lỗi do giảm tỷ lệ đầu tư công ty liên kết	-	13.122.717.326
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	12.597.298.019
Phần lỗ trong công ty con	-	1.397.049.747
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>826.303.992.300</u></b>	<b><u>306.481.842.480</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**29.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>24.433.669.514</b>	<b>24.433.669.514</b>
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	9.125.910.988	9.125.910.988
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	9.292.020.935	9.292.020.935
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	4.832.716.667	4.832.716.667
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.183.020.924	1.183.020.924
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>	<b>407.711.498</b>	<b>407.711.498</b>
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	407.711.498	407.711.498
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>24.025.958.016</b>	<b>24.025.958.016</b>
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(12.597.298.020)
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>(12.597.298.020)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày tại phần Thông tin Tổng Công ty và Thuyết minh số 1.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<b><i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	67.251.937.199	40.994.687.218
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	36.497.847.766	26.622.924.050
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	23.904.802.027	17.378.763.733
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	4.251.262.504	3.748.295.673
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.180.270.173	3.589.815.693
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	8.454.546	7.045.455
	<b><u>135.094.574.215</u></b>	<b><u>92.341.531.822</u></b>
<b><i>Mua hàng với các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.429.115.709	5.732.711.733
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	6.204.695.542	2.898.633.031
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	515.573.166	809.316.052
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	317.204.906	441.979.091
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	140.458.214	110.644.844
	<b><u>14.607.047.537</u></b>	<b><u>9.993.284.751</u></b>
<b><i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.500.000.000	7.600.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	-	39.302.520.000
	<b><u>41.820.127.500</u></b>	<b><u>46.902.520.000</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b><i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	17.539.134.508	6.595.078.273
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	17.784.531.071	4.704.644.647
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.012.538.529	2.942.954.144
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.673.057.441	315.889.200
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	211.804.657	-
	<b><u>51.221.066.206</u></b>	<b><u>14.558.566.264</u></b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	-
<b><i>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</i></b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	5.781.518.648	1.382.392.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.287.232.180	1.160.591.890
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	397.727.720	514.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	162.520.519	20.648.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.884.323	11.553.740
	<b><u>9.636.883.390</u></b>	<b><u>3.089.436.158</u></b>
<b><i>Người mua là các bên liên quan trả tiền trước</i></b>		
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	3.107.231.048
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	-	1.091.189.269
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	-	63.726.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	23.500.791
	-	<b><u>4.285.647.214</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Chi tiết tiền lương của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	4.794.227.070	2.746.621.975
Tiền lương Ban kiểm soát	842.719.836	667.031.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.636.946.906</b>	<b>3.413.653.075</b>

**31. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ**

Thông tin về doanh thu, chi phí, lợi nhuận như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
<b>Doanh thu</b>	<b>935.922.132.079</b>	<b>723.061.670.896</b>
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	959.670.364.136	735.467.533.861
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	25.600.643.666	16.776.949.669
<i>Doanh thu thuần</i>	934.069.720.470	718.690.584.192
2. Lãi tiền gửi	1.831.611.609	4.261.486.704
3. Thu nhập khác	20.800.000	109.600.000
<b>Chi phí</b>	<b>540.374.811.916</b>	<b>450.944.313.962</b>
1. Chi phí hoạt động	441.487.981.875	382.914.974.729
<i>Chi phí nhân viên</i>	224.948.442.816	219.497.576.874
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	3.711.101.681	3.384.859.731
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	32.101.632.061	27.309.993.555
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	759.372.448	954.994.491
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	84.749.138.261	19.219.436.946
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	10.481.526.146	10.371.384.738
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	39.762.142.141	20.924.705.004
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	14.059.731.770	10.170.725.526
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	30.220.986.212	70.243.043.514
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	693.908.339	838.254.350
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	98.886.830.041	68.029.339.233
<b>Chênh lệch doanh thu – chi phí</b>	<b>395.547.320.163</b>	<b>272.117.356.934</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Tổng Công ty như sau:

**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**

<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Bán hàng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	5.296.785.434.777	241.339.498.137	5.538.124.932.914
<b>Chi phí bộ phận</b>			
<i>Giá vốn hàng bán</i>	3.170.422.176.022	122.866.619.883	3.293.288.795.905
<i>Chi phí bán hàng</i>	-	80.908.992.560	80.908.992.560
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>2.126.363.258.755</b>	<b>37.563.885.694</b>	<b>2.163.927.144.449</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			515.754.518.194
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			2.568.939.949.657
<i>Chi phí tài chính</i>			42.062.438.372
<i>Thu nhập khác</i>			3.182.825.386
<i>Chi phí khác</i>			701.138.916
<i>Lãi trong công ty liên doanh, liên kết</i>			91.494.364.044
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>			826.303.992.300
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			-
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>			(1.184.652.299)
<b>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ</b>			<b>3.441.537.543.455</b>

Trong đó:

*Lợi nhuận của ACV*  
*Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK*  
*được Nhà nước giao quản lý*

3.045.990.223.292  
395.547.320.163

*Tài sản không phân bổ theo bộ phận*  
*Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận*

55.831.554.472.095  
15.220.578.462.335



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021**

<b>Doanh thu thuần</b>	<b>Dịch vụ VND</b>	<b>Bán hàng VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	3.300.898.232.704	126.886.106.366	3.427.784.339.070
<b>Chi phí bộ phận</b>			
<i>Giá vốn hàng bán</i>	2.990.921.013.553	56.304.333.755	3.047.225.347.308
<i>Chi phí bán hàng</i>	-	53.105.766.821	53.105.766.821
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>309.977.219.151</b>	<b>17.476.005.790</b>	<b>327.453.224.941</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			611.958.504.283
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			1.827.430.027.238
<i>Chi phí tài chính</i>			112.371.742.725
<i>Thu nhập khác</i>			4.769.479.171
<i>Chi phí khác</i>			75.158.356
<i>Lãi trong công ty liên doanh, liên kết</i>			58.371.212.456
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>			306.481.842.480
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			(12.597.298.020)
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>			(2.794.099.494)
<b>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ</b>			<b>1.202.528.093.476</b>

Trong đó:

<i>Lợi nhuận của ACV</i>	930.410.736.542
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý</i>	272.117.356.934
<i>Tài sản không phân bổ theo bộ phận</i>	56.201.469.748.637
<i>Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận</i>	18.100.763.671.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

*Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động*

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>60.618.004.678</u>	<u>46.215.488.632</u>

*Cam kết thuê hoạt động*

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Dưới 1 năm	9.500.451.600	8.284.251.062
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	34.923.257.347	32.981.483.854
Trên 5 năm	<u>197.278.265.448</u>	<u>201.311.094.731</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>241.701.974.395</u></b>	<b><u>242.576.829.647</u></b>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

*Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn*

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Giá trị hợp đồng dự án XD CB chủ yếu còn đang thực hiện	<u>9.810.770.520.976</u>	<u>4.847.438.045.037</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	1.935.021.112.831	1.537.122.882.576

**34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	23.626.282,38	22.636.924,29
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259
Hàng hóa nhận ký gửi	295.772.801	393.031.394



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

\_\_\_\_\_  
Vũ Thị Vân Anh  
Người lập

\_\_\_\_\_  
Bùi Á Đông  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

